

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N.Từ Liêm, HN  
Tel: 04 6 287 3775 Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>240 092 789 664</b>	<b>242 493 696 424</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18 298 052 974</b>	<b>21 830 162 655</b>
1. Tiền	111	V.01	6 998 052 974	10 530 162 655
2. Các khoản tương đương tiền	112		11 300 000 000	11 300 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>52 420 000 000</b>	<b>52 420 000 000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300 000 000	300 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52 120 000 000	52 120 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>81 502 113 718</b>	<b>77 163 013 185</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	56 785 714 141	52 090 898 737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 065 824 771	9 464 142 828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	39 577 738 638	42 535 135 457
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(24,927,163,832)	(26,927,163,832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>79 359 040 155</b>	<b>82 641 705 978</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	79 359 040 155	82 641 705 978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8 513 582 817</b>	<b>8 438 814 606</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	5 513 582 817	5 438 814 606
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	3 000 000 000	3 000 000 000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>85 730 819 268</b>	<b>86 238 422 693</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15 602 511 260</b>	<b>15 931 161 999</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	15 602 511 260	15 931 161 999
- Nguyên giá	222		27 652 162 931	27 652 162 931
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12,049,651,671)	(11,721,000,932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(140,846,000)	(140,846,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>11 875 686 480</b>	<b>12 054 639 166</b>
- Nguyên giá	231		15 032 025 756	15 032 025 756
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(3,156,339,276)	(2,977,386,590)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>21 152 081 794</b>	<b>21 152 081 794</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 428 000 000	45 428 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24,275,918,206)	(24,275,918,206)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37 100 539 734</b>	<b>37 100 539 734</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	37 100 539 734	37 100 539 734
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>325 823 608 932</b>	<b>328 732 119 117</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>97 343 329 544</b>	<b>103 358 724 595</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>97 343 329 544</b>	<b>103 358 724 595</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	31 438 563 668	37 456 260 884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 895 812 201	11 216 355 340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	788 440 965	79 844 379
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1 955 685 618	2 451 168 755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4 663 479 514	4 663 479 514
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	47 570 201 627	47 448 169 772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31 145 951	43 445 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu thừa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>228 480 279 388</b>	<b>225 373 394 522</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>228 480 279 388</b>	<b>225 373 394 522</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(295,396,230,395)	(298,503,115,261)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(298,503,115,261)	(299,420,357,916)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,106,884,866	917,242,655
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>325 823 608 932</b>	<b>328 732 119 117</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.29		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu



Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng



Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2022

Giám đốc



Phan Minh Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

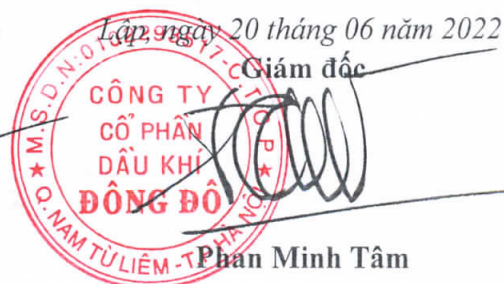
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	11,736,648,618	2,263,572,527	22,211,032,945	5,235,587,489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11,736,648,618	2,263,572,527	22,211,032,945	5,235,587,489
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	9,744,310,133	2,179,402,814	16,777,760,972	4,687,373,982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,992,338,485	84,169,713	5,433,271,973	548,213,507
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VIII.04	1,388,942,373	2,132,547	1,585,872,259	17,447,559
7. Chi phí Tài chính	22	VII.05	0	36,877,285	0	179,516,285
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	123,144,000	0	265,783,000
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	15,161,111	0	15,161,111	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	2,780,410,649	2,350,048,367	5,107,540,060	4,499,430,129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		585,709,098	(2,300,623,392)	1,896,443,061	(4,113,285,348)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	2,022,585,986	94,067,666	2,043,713,805	122,183,138
12. Chi phí khác	32	VII.07	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,022,585,986	94,067,666	2,043,713,805	122,183,138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,608,295,084	(2,206,555,726)	3,940,156,866	(3,991,102,210)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	338,464,000		806,272,000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,269,831,084	(2,206,555,726)	3,133,884,866	(3,991,102,210)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		45		62	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			(45)		(80)

Người lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,608,295,084	(2,206,555,726)	3,940,156,866	(3,991,102,210)
2. Điều chỉnh cho các khoản:					0	0
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		249,430,671	284,705,576	507,603,425	569,411,152
Các khoản dự phòng (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		(2,000,000,000)	(3,242,458)	(2,000,000,000)	(3,242,458)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	04					0
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,388,942,373)	(15,315,012)	(1,585,872,259)	(17,447,559)
Chi phí lãi vay	06		0	123,144,000	0	265,783,000
Các khoản điều chỉnh khác	17				0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(531,216,618)	(1,817,263,620)	861,888,032	(3,176,598,075)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(176,719,309)	387,549,967	(3,489,714,348)	(3,546,903,886)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(592,678,857)	(4,212,116,454)	3,282,665,823	(3,489,488,488)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,284,100,248	15,341,368,708	(4,265,162,374)	17,899,137,797
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12			3,637,500	0	7,275,000
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13				0	0
Tiền lãi vay đã trả	14			(265,783,000)	0	(265,783,000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		82,627,200		82,627,200	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22,585,986		22,585,986	0
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(4,500,000)	(27,000,000)	(58,500,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>88,698,650</b>	<b>9,432,893,101</b>	<b>(3,532,109,681)</b>	<b>7,369,139,348</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			15,315,012	0	17,447,559

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	15,315,012	0	17,447,559
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03			0	135,250,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	0	(9,241,500,000)	0	(9,731,500,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(9,241,500,000)	0	(9,596,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		88,698,650	206,708,113	(3,532,109,681)	(2,209,663,093)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,209,354,324	3,815,478,446	21,830,162,655	6,231,849,652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61				0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,298,052,974	4,022,186,559	18,298,052,974	4,022,186,559

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng



Bùi Hồng Thái

Giám đốc



Phan Minh Tâm



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý II năm 2022**

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa nộp đến 31/03/2022
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8=3+6-7</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thuế</b>	<b>392 031 957</b>	<b>1 026 525 628</b>	<b>769 748 277</b>	<b>2 074 190 640</b>	<b>1 365 594 054</b>	<b>788 440 965</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa		672 772 115	672 772 115	1 234 515 330	1 234 515 330	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập cá nhân	63 855 614	11 289 513	10 348 962	29 403 310	44 451 524	64 796 165
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	467 808 000	338 464 000	82 627 200	806 272 000	82 627 200	723 644 800
7	Thuế môn bài		4 000 000	4 000 000	4 000 000	4 000 000	
8	Thuế nhà đất, thuế đất						
9	Thuế tài nguyên môi trường						
10	Phí, lệ phí						
11	Các loại thuế khác						
12	Thuế thầu phụ						
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>384 700 029</b>	<b>280 336 610</b>	<b>250 000 000</b>	<b>552 652 582</b>	<b>500 000 000</b>	<b>415 036 639</b>
1	Kinh phí công đoàn	240 871 548	18 372 110		37 324 582	50 000 000	259 243 658
2	Bảo hiểm xã hội	128 598 981	214 725 000	219 046 000	422 400 000	370 253 850	124 277 981
3	Bảo hiểm y tế	12 460 500	38 650 500	25 326 000	76 032 000	65 246 850	25 785 000
4	Bảo hiểm thất nghiệp	2 769 000	8 589 000	5 628 000	16 896 000	14 499 300	5 730 000
<b>III</b>	<b>Các khoản kinh phí phải trả nội bộ</b>						
	<b>TCT(nếu có)</b>	<b>776 731 986</b>	<b>1 306 862 238</b>	<b>1 019 748 277</b>	<b>2 626 843 222</b>	<b>1 865 594 054</b>	<b>1 203 477 604</b>
	<b>Tổng cộng</b>						

Lập biểu



Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng



Bùi Hồng Thái



Phan Minh Tâm

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
- Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con: không có
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VND theo tỷ giá bình quân
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành



8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*DVT: Đồng*

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1 550 446 296	1 441 807 220
- Tiền gửi ngân hàng	5 447 606 678	9 088 355 435
- Các khoản tương đương tiền	11 300 000 000	11300000000
<b>Cộng</b>	<b>18 298 052 974</b>	<b>21 830 162 655</b>

## 02 - Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	300 000 000		300 000 000	
- Tổng giá trị cổ phiếu	300 000 000		300 000 000	
( Trong đó: Cổ phiếu PTL)				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51 200 000 000		51 200 000 000	
b1) Ngắn hạn	51 200 000 000		51 200 000 000	
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 275 918 206	85 528 539 734	24 275 918 206
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 275 918 206	85 528 539 734	24 275 918 206
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp & Lắp đặt	3 000 000 000		3 000 000 000	
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"				
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000		3 000 000 000	
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng	328 000 000	59 535 687	328 000 000	59 535 687
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Bình Sơn(Pl)	22 100 000 000	4 216 382 519	22 100 000 000	4 216 382 519
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	37 100 539 734		37 100 539 734	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56 785 714 141	6 427 163 832	52 090 898 737	6 427 163 832
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	38 236 561 992		35 772 180 938	
+ Công ty Địa ốc Phú Long	7 830 000 000		7 830 000 000	
+ PVC CN Phía Bắc	2 453 487 908		2 453 487 908	



+ Ban điều hành DA MN Nhiệt điện Thái Bình 2	8 348 538 020		5 884 156 966	
+ Công ty TID	19 604 536 064		19 604 536 064	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18 549 152 149	6 427 163 832	16 318 717 799	6 427 163 832

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**4. Phải thu khác**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	39 577 738 638	18 500 000 000	42 535 135 457	20 500 000 000
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	18 439 055 579		17 655 492 925	
- Ký cược, ký quỹ;	347 700 212		347 700 212	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	20 790 982 847	18 500 000 000	24 531 942 320	20 500 000 000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>	<b>39 577 738 638</b>	<b>18 500 000 000</b>	<b>42 535 135 457</b>	<b>20 500 000 000</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Số lượng	Cuối quý		Số lượng	Đầu năm	
		Giá trị			Giá trị

**6. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Giá gốc	Cuối quý		Đối tượng nợ Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Haskv	Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi				Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Haskv
24 927 163 832				26 927 163 832		

**7. Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Giá gốc	Cuối quý		Giá gốc	Đầu năm	
		Dự phòng			Dự phòng
74 562 676 565			76 336 879 449		
4 796 363 590			6 304 826 529		

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Giá gốc	Cuối quý		Giá gốc	Đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi

Cộng

Cuối quý

Đầu năm



Giá gốc

Giá trị có thể thu  
hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- XDCB;
- Sửa chữa.

Cộng

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	19 670 699 771	3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	19 670 699 771	3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	3 966 705 479	3 597 723 712	4 156 571 741		11 721 000 932
- Khấu hao trong kỳ	250 932 140	77 718 599			328 650 739
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	4 217 637 619	3 675 442 311	4 156 571 741		12 049 651 671
<b>Giá trị còn lại</b>					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	15 703 994 292	227 167 707			15 931 161 999
<i>Tại ngày cuối quý</i>	15 453 062 152	149 449 108			15 602 511 260

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6 307 147 251

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000



Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
<i>Tại ngày đầu năm</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
<b>Giá trị còn lại</b>				
<i>Tại ngày đầu quý</i>				
<i>Tại ngày cuối quý</i>				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

## 12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>15 032 025 756</b>			<b>15 032 025 756</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15 032 025 756			15 032 025 756
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2 977 386 590</b>	<b>178 952 686</b>		<b>3 156 339 276</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2 977 386 590	178 952 686		3 156 339 276
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>12 054 639 166</b>		<b>178 952 686</b>	<b>11 875 686 480</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12 054 639 166		178 952 686	11 875 686 480
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.



**13. Chi phí trả trước****Cuối quý****Đầu năm**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

## b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

**Cộng****14. Tài sản khác****Cuối quý****Đầu năm**

## a) Ngắn hạn

8 513 582 817

8 438 814 606

- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ

5 513 582 817

5 438 814 606

- Tài sản ngắn hạn khác

3 000 000 000

3 000 000 000

## b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn

**Cộng****8 513 582 817****8 438 814 606****15. Vay và nợ thuê tài****Cuối quý****Trong quý****Đầu năm****Giá trị Số có khả năng trả nợ****Tăng Giảm****Giá trị Số có khả năng trả nợ**

## a) Vay ngắn hạn

## b) Vay dài hạn

**Cộng**

## c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5						
Trên 5 năm						

## d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh

**Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31 438 563 668	31 438 563 668	37 456 260 884	37 456 260 884
- Công ty TID	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư			2 121 894 156	2 121 894 156
- Ban điều hành dự án Thái bình 2	278 336 570	278 336 570	2 046 038 188	2 046 038 188
- Phải trả cho các đối tượng khác	23 635 996 640	23 635 996 640	25 764 098 082	25 764 098 082
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>31 438 563 668</b>	<b>31 438 563 668</b>	<b>37 456 260 884</b>	<b>37 456 260 884</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT		1 234 515 330	1 234 515 330	
- Thuế thu nhập cá nhân	79 844 379	29 403 310	44 451 524	64 796 165
- Thuế thu nhập doanh		806 272 000	82 627 200	723 644 800
<b>Cộng</b>	<b>79 844 379</b>	<b>2 070 190 640</b>	<b>1 361 594 054</b>	<b>788 440 965</b>
b) Phải thu				
<b>Cộng</b>				

**18. Chi phí phải trả**

	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		4 663 479 514		4 663 476 514
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;		4 663 479 514		4 663 476 514
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
<b>Cộng</b>		<b>4 663 479 514</b>		<b>4 663 476 514</b>



**19. Phải trả khác****Cuối quý****Đầu năm**

## a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

259 243 658

240 871 548

- Bảo hiểm xã hội;

124 277 981

128 598 981

- Bảo hiểm y tế;

25 785 000

12 460 500

- Bảo hiểm thất nghiệp;

5 730 000

2 769 000

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

330 000 000

285 000 000

- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc

53 804 969

53 804 969

- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN

478 449 000

478 449 000

- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c

2 247 232

2 247 232

- Cổ tức năm 2010, 2011 phải trả

45 352 511 161

45 352 511 161

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

938 152 626

891 457 381

**Cộng****47 570 201 627****47 448 169 772**

## b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

## c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện****Đầu năm****Cuối năm**

## a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

## b) Dài hạn

## c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

## 21.1. Trái phiếu thường

## a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

## b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

**Cộng****21. Trái phiếu phát h****Cuối quý****Đầu năm**

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

### 21.1. Trái phiếu thường

#### a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

#### Cộng

#### b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

#### Cộng

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

#### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

#### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

#### e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**Đầu năm**

**Cuối năm**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

b) Dài hạn

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại



**25. Vốn chủ sở hữu**

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>500 000 000 000</b>			<b>12 681 252 198</b>			<b>- 299 420 357 916</b>	<b>11 195 257 585</b>	<b>224 456 151 867</b>
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							1 052 242 655		1 052 242 655
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							135 000 000		135 000 000
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>500 000 000 000</b>			<b>12 681 252 198</b>			<b>- 298 503 115 261</b>	<b>11 195 257 585</b>	<b>225 373 394 522</b>
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							3,133,884,866		3 133 884 866
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác							27 000 000		27 000 000
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>500 000 000 000</b>			<b>12 681 252 198</b>			<b>- 295 396 230 395</b>	<b>11 195 257 585</b>	<b>228 480 279 388</b>

11.1 11.1 11.1 11.1 11.1 11.1 11.1 11.1 11.1 11.1

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>500 000 000 000</b>	<b>500 000 000 000</b>
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	18 344 727 377	18 344 727 377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	5 531 782 406	5 531 782 406
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Quý này</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Quý này</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		

## 28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Quý này

Đầu năm

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Quý này

Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán



30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT: Đồng			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	3 693 817 092		8 571 897 092	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	297 579 404	256 670 313	444 718 925	390 613 353
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	7 745 252 122	2 006 902 214	13 194 416 928	4 844 974 136
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	7 745 252 122	2 006 902 214	13 194 416 928	4 844 974 136
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	349 930 078 422	326 429 290 698	349 930 078 422	326 429 290 698
<b>Cộng</b>	<b>11 736 648 618</b>	<b>2 263 572 527</b>	<b>22 211 032 945</b>	<b>5 235 587 489</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm nay</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm trước</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm nay</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1 993 838 060		4 432 878 060	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	7 660 995 730	2 089 926 471	12 165 930 226	4 508 421 296
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	89 476 343	89 476 343	178 952 686	178 952 686
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
<b>Cộng</b>	<b>9 744 310 133</b>	<b>2 179 402 814</b>	<b>16 777 760 972</b>	<b>4 687 373 982</b>

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 388 942 373	2 132 547	1 585 872 259	17 447 559
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.				
<b>Cộng</b>	<b>1 388 942 373</b>	<b>2 132 547</b>	<b>1 585 872 259</b>	<b>17 447 559</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền vay;		123 144 000		265 783 000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;				
- Chi phí tài chính khác;				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		(86,266,715)		(86,266,715)
<b>Cộng</b>		<b>36 877 285</b>		<b>179 516 285</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	2 022 585 986	94 067 666	2 043 713 805	122 183 138
<b>Cộng</b>	<b>2 022 585 986</b>	<b>94 067 666</b>	<b>2 043 713 805</b>	<b>122 183 138</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.				
<b>Cộng</b>				
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 780 410 649	2 350 048 367	5 107 540 060	4 499 430 129
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15 161 111		15 161 111	

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
  - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
  - Các khoản ghi giảm khác.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;				
- Chi phí nhân công;				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;				
- Chi phí khác bằng tiền.				

**Cộng**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	338 464 000		806 272 000	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
<b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>				

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;



- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

9 241 500 000

9 743 000 000

9 241 500 000

9 743 000 000

)

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Giám đốc

Phạm Minh Tâm

